

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2021/HSPT
Ngày 18 tháng 01 năm 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các thẩm phán: Ông Lê Phước Thanh
Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 93/2020/TLPT-HS ngày 03 tháng 01 năm 2020 đối với phần trách nhiệm dân sự trong vụ án hình sự Đinh Thiên T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Do có kháng cáo của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 664/2020/QĐXXPT-HS ngày 06 tháng 12 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn dân sự:

1.1. Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1959; địa chỉ thường trú: Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; địa chỉ liên lạc: Đội 4, thôn P1, xã H1, huyện P, tỉnh Phú Yên.

1.2. Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1979;

1.3. Chị Nguyễn Thị Anh Th, sinh năm 1981;

1.4. Chị Nguyễn Thị Mỹ K, sinh năm 1981;

1.5. Chị Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 1991

Cùng địa chỉ thường trú: Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh B, chị Th, chị K, chị M: Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1959; địa chỉ thường trú: Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; địa chỉ liên lạc: Đội 4, thôn P1, xã H1, huyện P, tỉnh Phú Yên (Giấy ủy quyền ngày 01/12/2015).

2. Bị đơn dân sự:

2.1. Ông Đinh Thiên T, sinh năm 1976; địa chỉ: 170 đường N, Khu phố 3, phường P2, thành phố T2, tỉnh Phú Yên.

2.2. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Khu phố Đ1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P: Ông Phạm Th1, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (Văn bản ủy quyền số 248/TB-CCTHADS ngày 18/9/2020).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Thiên V, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

3.2. Ông Trịnh Ngọc T3, sinh năm 1975; địa chỉ: 40 đường T4, Phường Y, thành phố T2, tỉnh Phú Yên.

3.3. Ông Nguyễn Đức Th2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

3.4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: Ông Lê Tiến D, Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố T2, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: 255 đường T5, Phường Y1, thành phố T2, tỉnh Phú Yên (Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014).

3.5. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên.

Địa chỉ: Khu phố Đ1, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

4.2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn P3, xã H2, huyện P, tỉnh Phú Yên.

5. Người kháng cáo:

5.1. Ông Nguyễn Đức T1 (là nguyên đơn dân sự);

5.2. Ông Đinh Thiên T (là bị đơn dân sự);

5.3. Ông Đặng Thiên V (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan);

5.4. Ông Trịnh Ngọc T3 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2002 đến năm 2006, Đinh Thiên T là Chấp hành viên Đội Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên, được phân công thi hành Quyết định số 01/DSST ngày 04/01/2001 của Tòa án nhân dân thị xã T2 (nay là thành phố T2) buộc ông Nguyễn Đức T1 trả nợ vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã T2 số tiền 12.535.600 đồng (cả gốc, lãi, lãi phạt). Trong quá trình tổ chức thi hành án đã có những sai phạm vi động cơ vụ lợi như sau:

Ngày 10/3/2003, T lập không biên bản xác minh tài sản của ông T1 gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 05m x 12m, 01 bộ bàn ghế Salon, 01 chiếc xe mô tô BKS 78F5-4977. Sau đó T đi gặp và xin chữ ký của các ông Đoàn Tấn Thu (là Phó Chủ tịch UBND xã), Ngô Quang C (là Công an viên), Trần Thanh Ng (là Cán bộ tư pháp xã) và bà Nguyễn Thị Anh Th (là con dâu ông T1) với tư cách là thành viên tham gia xác minh tài sản để hợp thức hóa hồ sơ.

Biên bản không nêu trên không đúng, không đầy đủ, bởi vì: Chiếc xe mô tô BKS 78F5-4977 là tài sản của con gái ông T1 là Nguyễn Thị Mỹ K; ngôi nhà không phải là tài sản riêng của ông T1 mà là tài sản của các đồng sở hữu gồm ông T1 và các con (vì ông T1 có vợ là bà Võ Thị M1 đã chết năm 1997 không để lại di chúc). Trong thời điểm đó, ông T1 có sở hữu chính chủ chiếc xe BKS 78F3-7633 theo hóa đơn mua trị giá 25.125.600 đồng nhưng T bỏ qua, không xác minh và đưa vào tài sản kê biên.

Ngày 03/7/2003, T ký Quyết định số 07/THA cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản của ông T1. Ngày 30/7/2003, T chủ trì lập “Biên bản cưỡng chế kê biên tài sản” và “Biên bản Hội đồng định giá tài sản” định giá nhà ở của ông T1. Với vai trò Chủ tịch Hội đồng, T chỉ đạo kê biên và định giá tài sản không đúng thực tế: Thiếu diện tích đất, thiếu các hạng mục công trình gác lửng, giếng nước, tường rào, công trình vệ sinh... dẫn đến việc định giá tài sản thấp hơn giá trị thật, với tổng số tiền định giá 32.745.000 đồng (đã gây thiệt hại đến quyền lợi của ba người con được hưởng di sản thừa kế của bà M1 là chỗ ở duy nhất và có người chưa thành niên).

T đã hợp thức hóa hồ sơ, dàn xếp bán đấu giá nhà đất của ông T1, nhờ người quen đứng ra đấu giá để mua nhà hộ mình. Kết quả ông Trịnh Ngọc T3 là người mua được căn nhà của ông T1 với giá 35.500.000 đồng. T trực tiếp làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên Trịnh Ngọc T3, nhưng không giao giấy chứng nhận này cho ông T3 mà T quản lý.

Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trịnh Ngọc T3, T lại dàn xếp bán ngôi nhà của ông T1 cho ông Đặng Thiên V với giá 125.000.000 đồng. Ông V trả đủ số tiền cho T, T để ông T3 viết giấy nhận tiền và cho ông T3 500.000 đồng.

Như vậy qua hai lần dàn xếp bán ngôi nhà của ông T1, T hưởng lợi

90.000.000 đồng, T đã giao nộp đủ lại cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (hiện nay số tiền này do ông T1 quản lý).

Với hành vi nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 09/2013/HSST ngày 12/4/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định: Căn cứ Điều 42 của Bộ luật Hình sự, buộc Đinh Thiên T phải bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Đức T1 90.000.000 đồng. Tạm giao cho ông Nguyễn Đức T1 quản lý số tiền này để chờ giải quyết vụ án “Chia thừa kế” của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên. Tại Bản án phúc thẩm số 04/2013/HSPT ngày 29/10/2013, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngày 18/11/2014, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 19/2014/HS-GĐT hủy phần dân sự của bản án sơ thẩm và phúc thẩm nêu trên để xét xử lại theo thủ tục chung.

Tiếp sau đó, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với phần dân sự trong vụ án lần thứ hai vào ngày 07/5/2015 và lần thứ ba vào ngày 22/7/2016, nhưng cả hai lần trên đều bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 18/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã thụ lý lại vụ án. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, nguyên đơn dân sự là ông Nguyễn Đức T1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các con ông T1 gồm: anh Nguyễn Thanh B và các chị Nguyễn Thị Anh Th, Nguyễn Thị Mỹ K, Nguyễn Thị Trà M) yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định kê biên số 07/THA ngày 03/7/2003 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P đối với căn nhà của ông và xin được nhận lại căn nhà (hiện nay con ông là vợ chồng anh B, chị Th đang ở).

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường thiệt hại do việc ông Đinh Thiên T cưỡng chế nhà ông không đúng quy định pháp luật, tổng cộng là 4.211.924.000 đồng, gồm các khoản:

- + Ông T1 bị mất việc làm từ ngày 30/6/2006 đến ngày 12/10/2015 là 112 tháng 15 ngày x 6.000.000 đ/tháng = 675.000.000 đồng.

- + Anh Nguyễn Thanh B mất việc làm từ ngày 30/6/2006 đến ngày 29/10/2013 là 88 tháng x 5.000.000 đ/tháng = 440.000.000 đồng.

- + Tiền thuê nhà của vợ chồng anh Nguyễn Thanh B, chị Nguyễn Thị Anh Th (do bị mất nhà nên phải thuê nhà ở) từ tháng 7/2006 đến tháng 11/2009 là 40 tháng x 500.000 đ/tháng = 20.000.000 đồng.

- + Tiền thuê nhà của các chị Nguyễn Thị Mỹ K, Nguyễn Thị Trà M (do bị mất nhà nên phải thuê nhà ở) từ tháng 7/2006 đến tháng 12/2011 là 65 tháng x 700.000 đ/tháng = 45.000.000 đồng.

- + Tài sản bị hư hỏng do nhà bị cưỡng chế là 75.000.000 đồng.

- + Trang thiết bị của Công ty TNHH Xây dựng TT (là Công ty của ông T1 đặt tại nhà) bị cưỡng chế bị hư hỏng là 185.000.000 đồng.

+ Chi phí khác (chi phí đi lại kiện tụng, giấy tờ kiện...) là 70.400.000 đồng.

+ Khi cơ quan thi hành án cưỡng chế căn nhà của ông T1, là nơi đặt trụ sở Công ty TT, làm ông T1 bị mất cơ hội làm ăn đối với dự án “Nhà máy sản xuất đá Granit” với tổng số tiền cho thủ tục đầu tư bị thiệt hại là 2.701.524.500 đồng, bao gồm:

Giá trị đầu tư cho Nhà máy: 100 tỷ.

Chi phí lập dự án đầu tư: $100 \text{ tỷ} \times 0,467\% \text{ GXD} \times 1,1/1,1 = 565.070.000 \text{ đồng}$.

Chi phí thiết kế xây lắp: $44 \text{ tỷ} \times 2,9\% \times 1,1/1,1 = 1.543.960.000 \text{ đồng}$.

Chi phí thẩm tra dự án đầu tư: $100 \text{ tỷ} \times 0,070\% \text{ GXD} \times 1,1/1,1 = 84.700.000 \text{ đ}$.

Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán: $44 \text{ tỷ} \times 0,121\% \text{ GXD} \times 1,1/1,1 = 64.420.000 \text{ đồng}$.

Chi phí chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình: $565.070.000 \text{ đ} \times 35\% = 197.774.500 \text{ đồng}$.

Chi phí khác 10% = 245.600.000 đồng.

- Yêu cầu cơ quan thi hành án phải bồi thường tổn thất tinh thần cho 06 người trong gia đình gồm: Nguyễn Đức T1, Nguyễn Thanh B, Nguyễn Thị Anh Th, Nguyễn Thị Mỹ K, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Ngọc Thanh T6 (con của vợ chồng anh B, chị Th - sinh năm 2002).

- Đối với việc ông V yêu cầu ông T1 và anh B bồi thường số tiền 49.000.000 đồng, ông T1 và anh B không đồng ý vì không có đập phá và lấy tài sản gì của ông V.

2. Ý kiến của bị đơn dân sự:

2.1. Chi cục Thi hành án dân sự huyện P trình bày:

Ông Đinh Thiên T là Chấp hành viên của cơ quan thi hành án bị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, bản án đã có hiệu lực pháp luật về phần hình sự. Nay Tòa án xét xử về phần dân sự theo yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Đức T1 và Đặng Thiên V, Chi cục Thi hành án dân sự huyện P có ý kiến như sau:

- Đối với các khoản mà ông T1 yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải bồi thường gồm: Khoản tiền thuê nhà; khoản giá trị tài sản trong nhà và tài sản của Công ty TT bị hư hỏng; khoản tiền chi phí đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất đá Granit” và các khoản yêu cầu bồi thường còn lại là không có căn cứ nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện P không chấp nhận bồi thường.

- Đối với các khoản ông V yêu cầu bồi thường: Chi cục Thi hành án dân sự huyện P không chấp nhận, vì việc giao dịch mua bán nhà giữa ông Đinh Thiên T (do ông Trịnh Ngọc T3 đứng tên) và ông Đặng Thiên V là giao dịch trái pháp luật bị vô hiệu. Trong việc mua bán này lỗi hoàn toàn do ông T, do đó ông T có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông V, Chi cục Thi hành án không có liên quan trong việc này.

- Liên quan đến số tiền 35.500.000 đồng là tiền bán đấu giá nhà ông T1, Chi cục Thi hành án đã sử dụng số tiền như sau:

+ Chi phí cưỡng chế thi hành án, hợp bản cưỡng chế là 1.532.277 đồng.

+ Chi trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố T2 là 14.977.200 đồng;

+ Chi trả cho bà Phạm Thị S là 4.921.687 đồng (ông T1 nợ bà S trong 01 vụ án khác);

+ Khoản tiền còn lại là 14.297.423 đồng, Chi cục Thi hành án đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P từ ngày 27/9/2013, có phát sinh lãi theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AL 1962646.

2.2. Ông Đinh Thiên T trình bày:

Quyết định cưỡng chế thi hành án số 07 là do Cơ quan Thi hành án huyện P thực hiện theo quy định pháp luật và có đủ thẩm quyền cưỡng chế khi ông T1 không chấp hành bản án. Việc bán đấu giá và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 là do cơ quan chức năng thực hiện theo quy trình, quy định và thẩm quyền của từng cơ quan nên việc ông T1 yêu cầu bồi thường các khoản như trên là không có căn cứ (trong đó: đối với khoản tiền thuê nhà, thực tế sau khi ông V mua nhà nhưng không được ở trong nhà mà do gia đình ông T1 quản lý sử dụng ngay sau khi bị cưỡng chế nhà). Do đó, ông T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường của ông T1.

Đối với các yêu cầu của ông V: Việc ông T3 mua đấu giá nhà do cơ quan thi hành án tổ chức là đúng quy định pháp luật; sau đó, ông T3 bán lại cho ông V cũng được thực hiện theo quy định và các cấp chính quyền đã xác nhận vào hồ sơ mua bán. Ông V giao dịch mua bán nhà với ai thì người đó chịu trách nhiệm, còn việc ông V yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường đó là quyền của ông V. Ông T không có liên quan gì việc mua bán nhà giữa ông V và ông T3 nên không bồi thường.

Đối với khoản tiền 5.000.000 đồng mà ông V yêu cầu ông T trả là không có cơ sở nên ông không đồng ý. Giấy nợ mà ông V cung cấp thực tế là tiền nợ mua xe, ông T đã trả nhưng không nhớ đã trả thời gian nào.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Thiên V trình bày:

Việc ông mua căn nhà của ông T1 là hợp pháp, do đó ông yêu cầu:

- Được nhận căn nhà mà ông đã mua tại Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P từ ông Trịnh Ngọc T3. Nếu không được nhận nhà, ông yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P trả giá trị nhà, đất theo giá thị trường hiện nay cho ông.

- Yêu cầu ông Đinh Thiên T trả lại cho ông 5.000.000 đồng mà ông đã đưa cho ông T để bồi dưỡng Hội đồng đấu giá theo lời ông T.

- Yêu cầu ông Nguyễn Đức T1 và anh Nguyễn Thanh B bồi thường cho ông 49.000.000 đồng là giá trị tài sản bị thiệt hại do ông T1, anh B đập phá, hủy hoại và lấy đi khi ông đến ở căn nhà mua từ ông Trịnh Ngọc T3.

- Yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường cho ông tiền thuê nhà từ tháng 09/2006 đến năm 2018, bao gồm: từ tháng 09/2006 đến 09/2009 là 800.000 đ/tháng; từ tháng 10/2009 đến 10/2012 là 1.000.000 đ/tháng; từ tháng 11/2012 đến 11/2015 là 1.200.000 đ/tháng; từ tháng 12/2015 đến 10/2018 là 1.500.000 đ/tháng (vì ông mua nhà mà không được ở, phải đi thuê nhà chỗ khác).

Ngày 18/9/2019, ông V có đơn xin rút một phần yêu cầu, không yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường khoản tiền thuê nhà, các yêu cầu khác giữ nguyên.

3.2. Ông Trịnh Ngọc T3 trình bày:

Do quen biết nên ông T đã nhờ ông tham gia đấu giá căn nhà của ông T1. Qua sắp xếp của ông T, ông trúng đấu giá và ông T tự làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3, nhưng ông T là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T nhờ ông viết giấy bán nhà cho ông V với giá 125.000.000 đồng. Ông không biết có việc ông T tổ chức bán đấu giá nhà cho ông V tại UBND xã H hay không, ông chỉ nhớ ông T đã làm sẵn Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông V và đưa cho ông ký. Ông T là người nhận tiền và ông T có cho ông 500.000 đồng là tiền uống nước, xăng xe đi lại.

Vì trước khi mua đấu giá nhà ông T1 và khi bán nhà cho ông V, ông T và ông không có thỏa thuận gì; ông T chỉ nhờ ông đứng tên đấu giá để mua nhà cho ông T và bán lại nhà cho ông V, ông không có vụ lợi gì trong vụ án này, lỗi hoàn toàn là do ông T và cơ quan thi hành án. Do đó, ông không chấp nhận bồi thường cho ông V.

3.3. Ông Nguyễn Đức Th2 trình bày: Khi nhà ông T1 bị cưỡng chế ngày 30/6/2006, ông có ký vào Biên bản xin nhận lại toàn bộ tài sản của gia đình ông T1 và đã giao lại cho gia đình ông T1, lúc nhận tài sản ông có kiểm kê lại tài sản đầy đủ. Sau khi nhận tài sản, do gia đình ông T1 không có chỗ ở, nên số tài sản này để trước cửa nhà ông T1, qua thời gian sau thì bị hư hỏng.

3.4. Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày: Trước đây ông T1 có vay vốn tại Ngân hàng còn nợ tiền nên Ngân hàng đã khởi kiện. Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận, ông T1 phải trả cho Ngân hàng số tiền 14.977.200 đồng, đã thi hành án xong ngày 21/4/2004. Ngân hàng đã thu nợ ông T1 đầy đủ nên không còn yêu cầu gì.

3.5. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: UBND huyện P đã ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trịnh Ngọc T3 nên không có ý kiến về việc ông Nguyễn Đức T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trịnh Ngọc T3.

4. Ý kiến của những người làm chứng:

4.1. Bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Bà có cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh B,

chị Nguyễn Thị Anh Th (có 01 con nhỏ) thuê nhà ở thôn Đ, xã H, huyện P từ 7/2006 đến 30/11/2009, giá thuê là 500.000 đồng/tháng (không bao gồm tiền điện, nước); hai bên không lập hợp đồng thuê nhà.

4.2. Bà Nguyễn Thị X trình bày: Bà có cho chị Nguyễn Thị Mỹ K và Nguyễn Thị Trà M thuê nhà của bà ở 11/5 Trần Hưng Đạo, Phường 4, thành phố T2 từ tháng 7/2006 đến tháng 12/2011, giá thuê là 700.000 đồng/tháng (không bao gồm tiền điện, nước); hai bên không lập hợp đồng thuê nhà.

5. Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông T1 yêu cầu bồi thường các khoản tiền tính đến ngày xét xử.
- Ông V yêu cầu được nhận căn nhà mà ông đã mua tại Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P từ ông Trịnh Ngọc T3, vì Hội đồng định giá định giá đất 8.000.000 đ/m² là thấp nên không đồng ý nhận giá trị đất.
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P không chấp nhận các yêu cầu bồi thường của ông T1 và ông V.

6. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các Điều 41, 42 Bộ luật Hình sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); các Điều 128, 137, 604, 611, 616 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 6, 8, 10, 40, 44, 56, 64 Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009; Điều 78 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017; các Điều 22, 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đức T1 và ông Đặng Thiên V.

[1] Hủy toàn bộ giấy tờ liên quan và kết quả bán đấu giá tài sản là nhà, đất của ông Nguyễn Đức T1 cho ông Trịnh Ngọc T3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 03082.QSDĐ/6124/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Trịnh Ngọc T3 vào ngày 03/11/2004. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 đã được UBND xã H chứng thực giữa ông Trịnh Ngọc T3 và ông Đặng Thiên V là vô hiệu.

[2] Ông Đặng Thiên V phải giao trả lại nhà và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 578-1, tờ bản đồ 303A, tọa lạc tại Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên là tài sản chung của ông Nguyễn Đức T1 và bà Đặng Thị M1 (chết) cho ông Nguyễn Đức T1 và các đồng sở hữu. Ông Nguyễn Đức T1 đã nhận lại nhà, hiện nay do anh Nguyễn Thanh B, chị Nguyễn Thị Anh Th quản lý, sử dụng.

[3] Buộc ông Đinh Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3 phải trả lại số tiền bán nhà cho ông Đặng Thiên V 125.000.000 đồng, đã giao nộp 90.000.000 đồng (ông Nguyễn Đức T1 đang giữ), còn phải trả 35.000.000 đồng; và phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 vô hiệu cho ông Đặng Thiên V số tiền 1.338.711.162 đồng. Tổng cộng hai khoản là 1.373.711.162 đồng; trong đó, ông T trả và bồi thường 1.098.968.930 đồng, ông T3 trả và bồi thường 274.742.232 đồng.

[4] Buộc ông Nguyễn Đức T1 phải trả lại cho ông Đặng Thiên V số tiền 90.000.000 đồng.

[5] Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Đức T1 số tiền 79.900.000 đồng, trong đó: tiền thuê nhà 65.000.000 đồng, tiền bù đắp tổn thất về tinh thần 14.900.000 đồng. Sau khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường các khoản tiền cho gia đình ông Nguyễn Đức T1, thì Chi cục thi hành án dân sự huyện P có quyền yêu cầu ông Đinh Thiên T hoàn trả lại.

[6] Buộc ông Nguyễn Đức T1 phải nộp lại số tiền 19.898.887 đồng (Chi cục Thi hành án dân sự huyện P đã trả nợ thay cho ông T1 gồm: trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố T2 là 14.977.200 đồng; trả cho bà Phạm Thị S 4.921.687 đồng) để tịch thu sung quỹ Nhà nước.

[7] Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nộp lại số tiền 19.386.123 đồng và lãi phát sinh sau ngày 28/9/2019 (nếu có) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AL 1962646 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P (số tiền đầu giá nhà ông Nguyễn Đức T1 còn lại sau khi chi trả chi phí cưỡng chế thi hành án, chi trả nợ cho ông T1) để sung công quỹ Nhà nước.

[8] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức T1 đối với Chi cục Thi hành án dân sự huyện P về các khoản: Tiền mất việc làm của ông Nguyễn Đức T1 675.000.000 đồng; Tiền mất việc làm của anh Nguyễn Thanh B 440.000.000 đồng; Tài sản bị hư hỏng do nhà bị cưỡng chế 75.000.000 đồng; Trang thiết bị Công ty TT đặt tại nhà do cưỡng chế bị hư hỏng 185.000.000 đồng; Thiệt hại do mất cơ hội triển khai, thực hiện dự án sản xuất đá Granit 2.701.524.500 đồng; chi phí khác 70.400.000 đồng; tổn thất tinh thần cho chị Nguyễn Thị Anh Th, cháu Nguyễn Ngọc Thanh T6.

[9] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Đặng Thiên V về việc yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường khoản tiền thuê nhà của ông Đặng Thiên V từ tháng 9/2006 đến tháng 10/2018.

[10] Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Thiên V về việc yêu cầu ông Đinh Thiên T phải trả khoản tiền 5.000.000 đồng để bồi dưỡng cho Hội đồng bán đấu giá tài sản.

[11] Giành cho ông Đặng Thiên V quyền khởi kiện đối với ông Nguyễn Đức T1, ông Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 49.000.000 đồng do tài sản bị hủy hoại trong vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí định giá tài sản: Ông Đinh Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3 phải chịu 10.670.000 đồng; trong đó ông T chịu 8.536.000 đồng, ông T3 chịu 2.134.000 đồng. Ông Đặng Thiên V đã nộp tạm ứng nên buộc ông Đinh Thiên T phải hoàn trả lại cho ông Đặng Thiên V 8.536.000 đồng, ông Trịnh Ngọc T3 phải hoàn trả lại cho ông V 2.134.000 đồng.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải chịu 3.995.000 đồng.

- Ông Đinh Thiên T phải chịu 44.969.068 đồng. Nhưng được khấu trừ số tiền án phí dân sự sơ thẩm 4.500.000 đồng mà ông T đã thi hành theo Biên lai thu số 04704 ngày 16/12/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên, ông Đinh Thiên T còn phải nộp 40.469.068 đồng.

- Ông Trịnh Ngọc T3 phải chịu 13.737.111 đồng.

- Ông Đặng Thiên V phải chịu 250.000 đồng.

- Ông Nguyễn Đức T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; phổ biến về thủ tục thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

7. Kháng cáo:

7.1. Ngày 06/12/2019 và ngày 09/12/2019, ông Nguyễn Đức T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm vì cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết một số khoản mà ông yêu cầu bồi thường là không đúng; việc giải quyết vụ án cần phải áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2009 dẫn đến vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không thu thập chứng cứ, xác minh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Tại Đơn kháng cáo ngày 09/12/2019, ông T1 có yêu cầu xem xét lại toàn bộ các yêu cầu về bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết.

7.2. Ngày 06/12/2019, ông Đặng Thiên V có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm và ngày 01/6/2020, ông V có đơn kháng cáo bổ sung cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy kết quả bán đấu giá tài sản là nhà, đất của ông Nguyễn Đức T1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trịnh Ngọc T3 và ông Đặng Thiên V là vô hiệu; buộc ông T và ông T3 phải trả số tiền bán nhà và bồi thường thiệt hại cho ông là không đúng pháp luật. Bởi vì, theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện P là cơ quan ông T công tác phải chịu trách nhiệm bồi thường. Ngoài ra, ông V còn cho rằng kết quả định giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2019 không đúng với giá trị thực tế theo giá thị trường nên yêu cầu định giá lại tài sản.

7.3. Ngày 11/12/2019, ông Đinh Thiên T có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý với một phần Bản án sơ thẩm về việc buộc ông phải trả cho ông V số tiền bán nhà và khoản tiền bồi thường thiệt hại cho ông V (1.098.968.930 đồng) và khoản án phí dân sự sơ thẩm 40.469.060 đồng.

7.4. Ngày 15/12/2019, ông Trịnh Ngọc T3 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc do ông không biết ông T tổ chức đấu giá trái pháp luật nên ông mới đứng tên đấu giá; hợp đồng chuyển nhượng số 07 ngày 21/12/2004 không phải do ông lập và không phải là chữ ký của ông. Ông T3

không đồng ý bồi thường số tiền 274.742.232 đồng, chi phí định giá tài sản 2.134.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 13.737.111 đồng theo nội dung của Bản án sơ thẩm.

8. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo là ông Nguyễn Đức T1, ông Đặng Thiên V giữ nguyên các nội dung trong đơn kháng cáo; ông Đặng Thiên V nộp bổ sung Đơn yêu cầu định giá lại tài sản nhà và đất, vì ông cho rằng so với thời điểm định giá ngày 26/9/2019 xác định giá trị quyền sử dụng đất là 8.000.000 đồng/m² thì hiện nay theo giá thị trường khoảng 15.000.000 đồng/m² đến 16.000.000 đồng/m².

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 tuyên hủy toàn bộ giấy tờ liên quan và kết quả bán đấu giá tài sản; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hủy hợp đồng số 07 là phù hợp, đúng pháp luật vì đây là các giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội. Bản án sơ thẩm cũng đã chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Đức T1, buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện P và Đinh Thiên T, Trịnh Ngọc T3 phải bồi thường thiệt hại về tinh thần, vật chất do hành vi trái pháp luật gây ra; chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đặng Thiên V về phần bồi hoàn lại giá trị tài sản do giao dịch dân sự bị vô hiệu là hợp lý, đảm bảo lợi ích của đương sự.

Kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 về khoản chi phí do anh B, chị Th, chị K, chị M phải đi thuê nhà do căn nhà bị cưỡng chế trái pháp luật đã được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận; Tòa án cấp sơ thẩm cũng tuyên ông T1, anh B, chị K, chị M được bồi thường 14.900.000 đồng về tổn thất tinh thần là phù hợp. Đối với các nội dung kháng cáo khác, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Đặng Thiên V: Ông V là người mua nhà của ông T1 từ ông T3; hợp đồng mua bán nhà bị hủy, gây thiệt hại cho ông nên yêu cầu bồi thường của ông là hợp lý. Tuy nhiên, ông V là bên thứ ba, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, không phải là bị hại do hành vi cưỡng chế thi hành án trái pháp luật của Đinh Thiên T nên ông không thuộc đối tượng được bồi thường theo Điều 2 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Về yêu cầu định giá lại quyền sử dụng đất (theo ông V mức giá thị trường là 15 triệu đến 16 triệu đồng/m²), tuy nhiên tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2019 đưa ra mức giá thị trường 8.000.000đ/m² là đã gấp 04 lần giá nhà nước theo Quyết định

số 56 ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên (2.000.000 đ/m²) là phù hợp; ông V không cung cấp được tài liệu chứng minh kết quả định giá lần đầu không phù hợp với giá thị trường nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Đinh Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3:

Ông Đinh Thiên T đã dàn xếp để ông Trịnh Ngọc T3 mua được căn nhà của ông T1 qua thủ tục đấu giá, sau đó tiếp tục dàn xếp để bán lại căn nhà cho ông V. Hành vi trái pháp luật của T, có sự giúp sức của ông T3 đã dẫn đến thiệt hại cho ông V vì Hợp đồng số 07 bị tuyên vô hiệu. Căn cứ Điều 128, Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005 thì ông T và ông T3 là bên có lỗi trong giao dịch dân sự nêu trên nên phải liên đới bồi thường thiệt hại cho ông V theo giá trị thị trường của căn nhà và đất với tỷ lệ ông T 8/ông T3 2 là phù hợp.

Đối với án phí, chi phí định giá: Ông T và ông T3 đều là đương sự trong vụ án, Tòa án tuyên hai người có lỗi dẫn đến giao dịch dân sự bị vô hiệu, phải bồi thường cho ông T1, yêu cầu không bồi thường của họ không được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì cả hai người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí định giá. Theo quy định tại Danh mục án phí ban hành kèm Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì mức thu án phí dân sự sơ thẩm như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên là đúng quy định.

Ông T3 còn kháng cáo cho rằng tại Hợp đồng số 07 chữ ký không phải là của mình là mâu thuẫn với lời khai trước đó: “*HD chuyển nhượng QSDĐ giữa tôi và ông V là do ông T in sẵn HD và đưa tôi ký*” (bút lục: 2120). Mặt khác, nội dung của Bản án số 04 ngày 29/10/2013 đã khẳng định việc T bán nhà của ông T1 có sự giúp đỡ của ông T3 để trúng đấu giá, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T3, ông T3 có ký hợp đồng chuyển nhượng, nên việc ông không thừa nhận là không có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của của các ông Nguyễn Đức T1, Đặng Thiên V, Trịnh Ngọc T3 và Đinh Thiên T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Đức T1 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc không thu thập chứng cứ, xác minh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự thụ lý số

04/2013/HSST ngày 07/01/2013, nhưng sau đó bản án hình sự sơ thẩm và phúc thẩm đã bị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tuyên hủy phần dân sự của bản án sơ thẩm và phúc thẩm để xét xử lại. Do đó, việc giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự này được thực hiện theo thủ tục tố tụng dân sự quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Theo quy định tại Điều 6, Điều 70 và Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp; Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiến hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Trường hợp đương sự không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ mà Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Trên cơ sở các yêu cầu của ông T1, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần ban hành quyết định yêu cầu ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho các yêu cầu của mình nhưng ông T1 không cung cấp được, hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc các yêu cầu, tài liệu, chứng cứ đó không có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Đinh Thiên T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ việc để giải quyết các yêu cầu của ông T1 là đúng pháp luật. Ông T1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc không thu thập chứng cứ, xác minh là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 cho rằng việc giải quyết vụ án cần phải áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 là không đúng, thì thấy:

Tại Điều 78 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 có quy định:

“1. Các trường hợp yêu cầu bồi thường đã được cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết.

2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các trường hợp được bồi thường theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 mà còn thời hiệu theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 nhưng chưa yêu cầu Nhà nước bồi thường hoặc đã yêu cầu nhưng chưa được thụ lý giải quyết thì áp dụng quy định của Luật này để giải quyết”.

Trong thời gian Đinh Thiên T làm Chấp hành viên của Đội Thi hành án dân sự huyện P, T đã thực hiện hành vi “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi

hành công vụ” vào năm 2003, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông T1. Do đó, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, ông T1 đã có yêu cầu bồi thường thiệt hại và Tòa án đã áp dụng các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 35/2009/QH12 để giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017. Như vậy, kháng cáo của ông T1 về nội dung này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 đối với các yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết thì thấy:

[2.2.1] Đối với yêu cầu bồi thường về khoản tiền các con của ông thuê nhà và bồi thường về tổn thất tinh thần:

Khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 01/8/2016 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện P cung cấp, lời khai của bà Nguyễn Thị Ph và lời khai của bà Nguyễn Thị X (là những người cho thuê nhà) xác nhận về thời gian thuê nhà và số tiền gia đình anh B, chị Th và chị K, chị M đã thuê nhà nên đã chấp nhận toàn bộ khoản tiền 65.000.000 đồng thuê nhà theo yêu cầu của ông T1. Đối với khoản tiền bồi thường tổn thất về tinh thần, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận buộc cơ quan thi hành án phải bồi thường cho 04 người trong gia đình gồm ông T1, anh B, chị K, chị M (là đồng sở hữu đối với căn nhà bị cưỡng chế trái pháp luật) 10 tháng lương tối thiểu là 14.900.000 đồng; chị Th và cháu T6 không phải là đồng sở hữu căn nhà nên không được bồi thường là đúng quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự năm 2005, điểm b mục 1.1 phần I và mục 3 phần II Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Do đó, kháng cáo của ông T1 về khoản tiền bồi thường cho các con của ông thuê nhà và khoản bồi thường về tổn thất tinh thần cho 06 thành viên trong gia đình là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2] Đối với các khoản ông T1, anh B bị mất việc làm; tài sản bị hư hỏng do nhà bị cưỡng chế; trang thiết bị Công ty TT đặt tại nhà do cưỡng chế bị hư hỏng; thiệt hại do mất cơ hội triển khai, thực hiện dự án sản xuất đá Granit và các chi phí đi lại, thừa kiện...:

Theo kết quả phân tích tại mục [1] nêu trên thì để có căn cứ giải quyết các yêu cầu trên của ông T1, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần ban hành quyết định yêu cầu ông T1 cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho các yêu cầu của mình nhưng ông T1 không cung cấp được, hoặc cung cấp không đầy đủ, hoặc các yêu cầu, tài liệu, chứng cứ đó không có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Đinh Thiên T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết và đã xác định các yêu cầu nêu trên của ông T1 là không có căn cứ, không có cơ sở hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật nên đã quyết định không chấp nhận các yêu cầu nêu trên của ông T1 là đúng pháp luật. Ông T1 kháng cáo yêu cầu xem xét các khoản nêu trên nhưng trong quá trình

chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của ông Đặng Thiên V thì thấy:

[2.3.1] Đối với nội dung ông V kháng cáo cho rằng Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải chịu trách nhiệm bồi thường:

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 04/2013/HSPT ngày 29/10/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (là Bản án có hiệu lực pháp luật về phần hình sự) đã xác định: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Đinh Thiên T đã thực hiện hành vi “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” trong việc tổ chức kê biên, bán đấu giá ngôi nhà của ông Nguyễn Đức T1 không đúng quy định của pháp luật; sau đó lại T bán lại ngôi nhà cho người khác để lấy số tiền chênh lệch. Nội dung sự việc này được thể hiện rõ tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 giữa bên chuyển nhượng là ông Trịnh Ngọc T3 và bên nhận chuyển nhượng là ông Đặng Thiên V chứ không phải là ông V mua nhà đất từ kết quả trúng đấu giá của cơ quan thi hành án. Tuy nhiên, giao dịch này là trái pháp luật, bị vô hiệu nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Căn cứ vào các Điều 128, 137, 604 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông Đinh Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3 phải trả lại số tiền bán nhà, đồng thời phải bồi thường thiệt hại cho ông Đặng Thiên V là đúng pháp luật; kháng cáo của ông V yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải bồi thường thiệt hại cho ông theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3.2] Về nội dung ông V kháng cáo yêu cầu định giá lại quyền sử dụng đất: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2019, ông V đã thống nhất trị giá quyền sử dụng đất là 8.000.000 đồng/m² theo Biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2019 (gấp 04 lần trị giá theo Quyết định số 56 ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên); tại phiên tòa sơ thẩm, ông V có yêu cầu định giá lại quyền sử dụng đất vì ông cho rằng kết quả định giá ngày 26/9/2019 của Hội đồng định giá không phù hợp với giá thị trường nhưng ông V không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc định giá lại của ông V là đúng pháp luật. Tại Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông V tiếp tục trình bày giá trị quyền sử dụng đất theo thị trường hiện nay khoảng 13.000.000 đồng/m² đến 16.000.000 đồng/m² và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá lại quyền sử dụng đất nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh kết quả định giá trước đây không phù hợp với giá thị trường, cũng như giá thị trường thực tế hiện nay nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của ông Đinh Thiên T về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông phải trả số tiền bán nhà, khoản tiền bồi thường thiệt hại cho ông V (1.098.968.930 đồng) và khoản án phí dân sự sơ thẩm 40.469.060 đồng thì thấy:

Căn cứ vào chứng cứ là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 giữa ông Trịnh Ngọc T3 và ông Đặng Thiên V, được UBND xã chứng thực với giá 50.000.000 đồng (thực tế giá chuyển nhượng là 125.000.000 đồng) và trên cơ sở phân tích tại mục [2.3.1] nêu trên có đủ căn cứ chứng minh sự việc ông V mua nhà đất từ ông Đinh Thiên T (mà người đứng tên trên Hợp đồng là ông T3); ông V trả đủ số tiền cho ông T (nhưng ông T3 viết giấy nhận toàn bộ tiền bán nhà của ông V) là sự thật chứ không phải là trên cơ sở kết quả trúng đấu giá của cơ quan thi hành án. Do đó, giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà giữa ông Đinh Thiên T (do ông Trịnh Ngọc T3 đứng tên hợp đồng mua bán) và ông Đặng Thiên V là giao dịch trái pháp luật, bị vô hiệu và lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu là do ông T và ông T3. Căn cứ vào các Điều 128, 137, 604 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ngoài việc các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 26/9/2019 xác định tổng giá trị nhà đất theo giá thị trường là 1.463.711.162 đồng; ông V đã trả số tiền mua nhà đất là 125.000.000 đồng cho ông T và ông T3 (hiện ông T1 đang giữ số tiền 90.000.000 đồng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông T1 phải trả lại số tiền này cho ông V; ông T và ông T3 phải tiếp tục trả cho ông V 35.000.000 đồng. Đồng thời, ông T3 và ông T phải bồi thường thiệt hại là khoản tiền chênh lệch giá trị nhà đất cho ông V số tiền 1.463.711.162 đồng - 125.000.000 đồng = 1.338.711.162 đồng. Tổng cộng hai khoản là 1.373.711.162 đồng. Trong đó, căn cứ vào mức độ lỗi thì ông T phải bồi thường cho ông V $80\% \times 1.373.711.162 \text{ đồng} = 1.098.968.930 \text{ đồng}$; ông T3 phải bồi thường cho ông V $20\% \times 1.373.711.162 \text{ đồng} = 274.742.232 \text{ đồng}$ là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật. Theo đó, căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 22 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án thì ông Đinh Thiên T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả và bồi thường cho ông V là $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times 298.968.930 \text{ đồng} = 44.969.068 \text{ đồng}$, nhưng được khấu trừ số tiền án phí dân sự sơ thẩm 4.500.000 đồng mà ông T đã thi hành (tại Bản án số 09/2013/HSST ngày 12/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và Bản án số 04/2013/HSPT ngày 29/10/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng theo Biên lai thu số 04704 ngày 16/12/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên). Như vậy, ông T còn phải nộp 40.469.068 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng pháp luật.

Do đó, kháng cáo của ông Đinh Thiên T là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Xét kháng cáo của ông Trịnh Ngọc T3 thì thấy:

Sự việc ông T3 đứng ra đấu giá theo sự sắp đặt của ông Đinh Thiên T và sau đó tiếp tục cùng ông T lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 với ông V đã được xác định tại Bản án hình sự phúc thẩm số 04/2013/HSPT ngày 29/10/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (Bản án có hiệu lực pháp luật về phần hình sự) là: *“Trong phiên đấu giá nhà đất của ông T1 ngày 23/3/2004, tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện P,*

Đinh Thiên T đã nhờ người quen là các ông Trịnh Ngọc T3, Trà Anh D1, Võ Ng1 đứng ra đấu giá để mua nhà hộ cho T và dặn cách bỏ giá, đấu giá... Kết quả, Trịnh Ngọc T3 là người trúng đấu giá, mua được nhà của ông T1 với giá 35.000.000 đồng". Khi T bán lại ngôi nhà cho ông V thì "ông V trả đủ số tiền trên cho ông T, nhưng ông T bảo ông T3 viết giấy nhận tiền vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T3. Ông T3 khai đã viết giấy biên nhận tiền nhưng tiền do ông T nhận và ông T3 được ông T cho 500.000 đồng" và tại Bản tự trình bày đề ngày 15/11/2019, ông T3 trình bày: "HĐ chuyển nhượng QSDĐ giữa tôi và ông V là do ông T in sẵn HĐ và đưa tôi ký" (bút lục: 2120).

Như vậy, do ông Trịnh Ngọc T3 không biết rõ sự việc ông Đinh Thiên T tổ chức đấu giá trái pháp luật nên ông T3 mới không bị xử lý về trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, việc ông T3 có đứng tên đấu giá căn nhà của ông T1 theo sự sắp đặt của ông T, sau đó ký vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21/12/2004 với ông V là đã có lỗi cùng ông T thực hiện giao dịch trái pháp luật gây thiệt hại cho ông V. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông T3 phải có trách nhiệm bồi thường cho ông V với tỷ lệ 20% x 1.373.711.162 đồng = 274.742.232 đồng là phù hợp với mức độ lỗi của ông T3 và quy định của pháp luật; theo đó, ông T3 còn phải chịu chi phí định giá tài sản 2.134.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 13.737.111 đồng là đúng quy định tại khoản 3 Điều 22 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, kháng cáo của ông Trịnh Ngọc T3 là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 23, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 41, 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); các Điều 128, 137, 604, 611, 616 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 6, 8, 10, 40, 44, 56, 64 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2009; Điều 78 của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước năm 2017; các Điều 22, 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Không chấp nhận kháng cáo của các ông: Nguyễn Đức T1, Đinh Thiên T, Đặng Thiên V, Trịnh Ngọc T3. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đức T1 và của ông Đặng Thiên V.

[1] Hủy toàn bộ giấy tờ liên quan và kết quả bán đấu giá tài sản là nhà, đất của ông Nguyễn Đức T1 cho ông Trịnh Ngọc T3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 03082.QSDĐ/6124/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho ông Trịnh Ngọc T3 vào ngày 03 tháng 11 năm 2004. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21 tháng 12 năm 2004 đã được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực giữa ông Trịnh Ngọc T3 và ông Đặng Thiên V là vô hiệu.

[2] Ông Đặng Thiên V phải giao trả lại nhà và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 578-1, tờ bản đồ 303A, tọa lạc tại Đội 3, thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên là tài sản chung của ông Nguyễn Đức T1 và bà Đặng Thị M1 (chết) cho ông Nguyễn Đức T1 và các đồng sở hữu. Ông Nguyễn Đức T1 đã nhận lại nhà, hiện nay do anh Nguyễn Thanh B, chị Nguyễn Thị Anh Th quản lý, sử dụng.

[3] Buộc ông Đinh Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3 phải trả lại số tiền bán nhà cho ông Đặng Thiên V 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, đã giao nộp 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng (ông Nguyễn Đức T1 đang giữ), còn phải trả 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng; và phải bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 07/CN ngày 21 tháng 12 năm 2004 vô hiệu cho ông Đặng Thiên V số tiền 1.338.711.162 (một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu bảy trăm mười một nghìn một trăm sáu mươi hai) đồng. Tổng cộng hai khoản là 1.373.711.162 (một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm mười một nghìn một trăm sáu mươi hai) đồng; trong đó, ông T trả và bồi thường 1.098.968.930 (một tỷ không trăm chín mươi tám triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm ba mươi) đồng, ông T3 trả và bồi thường 274.742.232 (hai trăm bảy mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm ba mươi hai) đồng.

[4] Buộc ông Nguyễn Đức T1 phải trả lại cho ông Đặng Thiên V số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

[5] Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải bồi thường cho gia đình ông Nguyễn Đức T1 số tiền 79.900.000 (bảy mươi chín triệu chín trăm nghìn) đồng; trong đó, tiền thuê nhà 65.000.000 đồng, tiền bù đắp tổn thất về tinh thần 14.900.000 đồng. Sau khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường các khoản tiền cho gia đình ông Nguyễn Đức T1 thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện P có quyền yêu cầu ông Đinh Thiên T hoàn trả lại.

[6] Buộc ông Nguyễn Đức T1 phải nộp lại số tiền 19.898.887 (mười chín triệu tám trăm chín mươi tám nghìn tám trăm tám mươi bảy) đồng (do Chi cục Thi hành án dân sự huyện P đã trả nợ thay cho ông T1 gồm: trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố T2 là 14.977.200 đồng; trả cho bà Phạm Thị S 4.921.687 đồng) để tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[7] Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nộp lại số tiền 19.386.123 (mười chín triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn một trăm hai mươi ba) đồng và lãi phát sinh sau ngày 28 tháng 9 năm 2019 (nếu có) theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AL 1962646 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P (số tiền đầu giá nhà ông Nguyễn Đức T1 còn lại sau khi chi trả chi phí cưỡng chế thi hành án, chi trả nợ cho ông T1) để tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[8] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đức T1 đối với Chi cục Thi hành án dân sự huyện P về các khoản: Tiền mất việc làm của ông Nguyễn Đức T1 675.000.000 đồng; tiền mất việc làm của anh Nguyễn Thanh B 440.000.000 đồng; tài sản bị hư hỏng do nhà bị cưỡng chế 75.000.000 đồng; trang thiết bị của Công ty TT đặt tại nhà do cưỡng chế bị hư hỏng 185.000.000 đồng; thiệt hại do mất cơ hội triển khai, thực hiện dự án sản xuất đá Granit 2.701.524.500 đồng; chi phí khác 70.400.000 đồng; tổn thất tinh thần cho chị Nguyễn Thị Anh Th và cháu Nguyễn Ngọc Thanh T6.

[9] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Đặng Thiên V về việc yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện P bồi thường khoản tiền thuê nhà của ông Đặng Thiên V từ tháng 9/2006 đến tháng 10/2018.

[10] Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Thiên V về việc yêu cầu ông Đình Thiên T phải trả khoản tiền 5.000.000 đồng để bồi dưỡng cho Hội đồng bán đầu giá tài sản.

[11] Giành cho ông Đặng Thiên V quyền khởi kiện đối với ông Nguyễn Đức T1, anh Nguyễn Thanh B về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 49.000.000 đồng do tài sản bị hủy hoại trong vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[12] Về chi phí định giá tài sản: Ông Đình Thiên T và ông Trịnh Ngọc T3 phải chịu 10.670.000 đồng; trong đó, ông T chịu 8.536.000 (tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, ông T3 chịu 2.134.000 (hai triệu một trăm ba mươi tư nghìn) đồng. Ông Đặng Thiên V đã nộp tạm ứng nên buộc ông Đình Thiên T phải hoàn trả lại cho ông Đặng Thiên V 8.536.000 (tám triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, ông Trịnh Ngọc T3 phải hoàn trả lại cho ông V 2.134.000 (hai triệu một trăm ba mươi tư nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện P phải chịu 3.995.000 (ba triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn) đồng.

- Ông Đình Thiên T phải chịu 44.969.068 (bốn mươi tư triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng. Nhưng được khấu trừ số tiền án phí dân sự sơ thẩm 4.500.000 đồng mà ông T đã thi hành tại Bản án số 09/2013/HSST ngày 12/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên và Bản án số

04/2013/HSPT ngày 29/10/2013 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng (theo Biên lai thu số 04704 ngày 16/12/2013 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên), ông Đinh Thiên T còn phải nộp 40.469.068 (bốn mươi triệu bốn trăm sáu mươi chín nghìn không trăm sáu mươi tám) đồng.

- Ông Trịnh Ngọc T3 phải chịu 13.737.111 (mười ba triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn một trăm mười một) đồng.

- Ông Đặng Thiên V phải chịu 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Đức T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T1, ông Đinh Thiên T, ông Đặng Thiên V, ông Trịnh Ngọc T3 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 18/01/2021.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền